

VỀ HÌNH MINH HỌA TRONG TỪ ĐIỂN GIẢI THÍCH DÀNH CHO HỌC SINH TIỂU HỌC

HOÀNG THỊ NHUNG *

Hình minh họa là một bộ phận đặc biệt của từ điển, vừa thuộc cấu trúc vĩ mô, vừa thuộc cấu trúc vi mô. Toàn bộ các hình minh họa tạo thành một hệ thống nhỏ nhất quán và nghiêm ngặt, nhưng từng hình vẽ cụ thể thì lại nằm trong cấu trúc vi mô. Trong từ điển ngôn ngữ nói chung, người ta thường bỏ qua hình minh họa. Nhưng trong các từ điển dành cho trẻ em, cho dù là ngôn ngữ hay bách khoa, hình minh họa luôn chiếm một vị trí quan trọng. Bài viết này muốn tìm hiểu đôi điều về đặc điểm hình minh họa trong một số từ điển giải thích dành cho trẻ em để từ đó, rút ra những điều mà các nhà biên soạn từ điển cần lưu ý khi đưa hình minh họa cho các cuốn từ điển này.

1. Khái niệm, vị trí, vai trò của hình minh họa

Về khái niệm, hình minh họa (illustration) có thể được coi là: “Một hình vẽ, sơ đồ hoặc bức ảnh được dự định để làm rõ lời định nghĩa một khái niệm”⁽¹⁾.

Về vai trò, vị trí của hình minh họa đối với từ điển ngôn ngữ, Josette Rey-Debove cho rằng vì hình ảnh không có tính khái quát nên: “nó có giá trị của một ví dụ, không bao giờ có giá trị của một định nghĩa và nó chỉ có chức năng đối với một bộ phận từ vựng (mà vật quy chiếu có thể nhìn thấy được). Giống như ví dụ, nó có chức năng miêu tả mà định nghĩa không có, và nó phù hợp với từ điển bách khoa hơn là với từ điển ngôn ngữ, là loại từ điển có thể bỏ qua nó”⁽²⁾.

Tuy nhiên, với từ điển dành cho trẻ em, hầu như không tác giả nào phủ nhận vai trò quan trọng của hình minh họa. Các tác

giả *Dictionary of Lexicography*⁽³⁾ cho rằng đó là bộ phận trong một tổng thể, cấu thành nên đặc trưng của loại từ điển dành cho học sinh tiểu học. Micaela Rossi cho rằng hình minh họa “là một con át chủ bài cơ bản của từ điển dành cho trẻ em, điều đó không phủ nhận những hạn chế nội tại của chúng; tuy nhiên, nó đôi khi tỏ ra là một công cụ gợi ý đặc biệt mạnh và có năng lực, nhất là trong trường hợp đối với trẻ em”⁽⁴⁾. Tác giả chứng minh những luận điểm trên bằng hai trường hợp hình minh họa cho từ *mante* (con bọ ngựa, một từ có vật quy chiếu cụ thể) và từ *peur* (nỗi sợ, một từ trừu tượng) trong từ điển *Larousse Super Major*. Trường hợp thứ nhất, hình minh họa được kèm theo lời giải thích, theo tác giả là rất “chính xác và hoàn hảo” (*correcte et complète*) “*mante : insecte carnassier avec une petite tête triangulaire très mobile et des pattes antérieures qui lui servent à saisir ses proies*” (bọ ngựa: côn trùng ăn thịt với một cái đầu nhỏ hình tam giác rất linh hoạt và những cái chân trước giúp nó bắt giữ con mồi). Tác giả đánh giá rằng: “Việc dựa vào hình minh họa cho phép trẻ em nắm bắt một cách trực tiếp hơn từ được định nghĩa”⁽⁵⁾.

(*) ThS, Viện từ điển học và Bách khoa thư Việt Nam.

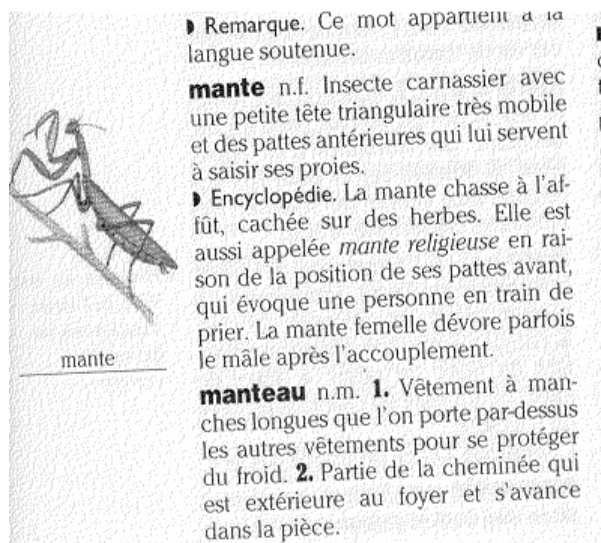
(1) Hartmann R.R.K. & James G. (2002). *Dictionary of Lexicography*, Routledge – London and New York.

(2) Josette REY-DEBOVE, Le contournement du metalangage dans les dictionnaires pour enfants: translation, monstration, neutralisation, *ife.ens-lyon.fr*.

(3) Hartmann R.R.K. & James G. (2002). *Dictionary of Lexicography*, Routledge – London and New York.

(4) Micaela Rossi, Autonymie et monstration du signe dans les dictionnaires pour enfants, *www.cavi.univ-paris3.fr/*.

(5) Micaela Rossi, Sdd.

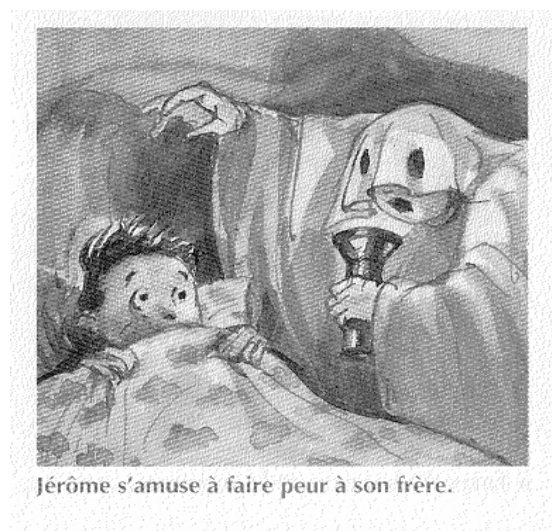


Hình minh họa từ *mante*

Còn trường hợp danh từ trừu tượng *peur*, trong từ điển *Robert Benjamin* định nghĩa “la peur, c’est l’émotion très forte que l’on ressent lorsque l’on est en face d’un danger” (sợ: đó là cảm xúc rất mạnh mà người ta cảm thấy khi đối mặt với sự nguy hiểm) kèm theo đó là hình minh họa một hoàn cảnh gây ra nỗi sợ điển hình trong thế giới trẻ em: hình ảnh một người giả vờ làm ma để dọa một em bé và hình minh họa được chú: “*Jérôme s’amuse à faire à son frère*” (Jérôme thích làm cho em mình sợ).

Tác giả kết luận rằng: “việc dư thừa các hệ thống định nghĩa khác nhau ở cấp độ tín hiệu học có thể chứng minh một chiến lược từ điển học hiệu quả, nhất là trong khuôn khổ một tác phẩm dành cho nhà trường tiểu học”⁽⁶⁾.

Ngoài ra, Micaela Rossi còn đề cập đến vai trò truyền tải văn hóa của các hình minh họa. Trong bài viết của mình, tác giả nghiên cứu các hình minh họa cho những từ có nguồn gốc nước ngoài trong ba cuốn từ điển *Robert Junior* (RJ, 1997), *Larousse Super Major* (LSJ, 1997), *Hachette Junior*



Hình minh họa từ *peur*

(HJ, 1998) và *Petit Robert des enfants* (PRE, 1990) để từ đó tìm hiểu cách xử lý khía cạnh văn hóa của các mục từ này. Các hình minh họa cho những mục từ thuộc loại này đóng một vai trò quan trọng trong việc “dẫn dắt người dùng có ý thức về văn hóa riêng của mình, cũng như chấp nhận Cái khác biệt (Altérité)”⁽⁷⁾.

2. Đối tượng và phương pháp minh họa

Với vị trí và vai trò như vậy, chúng ta hãy xem, các nhà biên soạn từ điển thường dùng hình minh họa cho những đối tượng nào?

Trong nghiên cứu nói trên của mình, Micaela Rossi đưa ra một bảng thống kê hình minh họa của các từ mượn trong các từ điển *Robert Junior* (1997) - RJ, *Larousse Super Major* (1997)- SMJ, *Hachette Junior* (1998)- HJ, *Petit Robert des enfants* (1990) - PRE như sau:

⁽⁶⁾ Micaela Rossi, “Quel souk dans ta chambre!”, images et descriptions des cultures arabe et juive dans les dictionnaires scolaires contemporains, www.cairn.info, cũng in trong *ELA*, n. 128, 2002.

⁽⁷⁾ Micaela Rossi, Sdd.

Từ điển	Tổng số từ mượn	Các trường nghĩa				
		Nơi ở	Quần áo	Thức ăn	Tôn giáo/ Chính trị	Khác
SMJ 23800 mục từ	114	10 8,8 %	14 12,3 %	12 10,5 %	35 30,7 %	43 37,7 %
HJ 20000 mục từ	83	9 10,9 %	12 14,5 %	11 13,2 %	27 32,5 %	24 28,9 %
RJ 20000 mục từ	53	7 13,2 %	6 11,3 %	8 15 %	19 36 %	13 24,5 %
PRE 16500 mục từ	53	5 9,5 %	7 13,2 %	6 11,3 %	17 32 %	18 34 %

Chúng ta thấy, hình minh họa chủ yếu đối với những từ ngữ thuộc những trường nghĩa mang nhiều nét khác biệt do chúng xuất phát từ những nền văn hóa khác nhau: nơi ở, quần áo, thức ăn, tôn giáo, chính trị. Và nhiệm vụ của nhà từ điển học là giúp người đọc hình dung về chúng như chúng vốn có.

Còn các tác giả của cuốn từ điển *Le Robert Junior illustré*⁽⁸⁾ đưa vào các hình vẽ minh họa cho những từ cụ thể (động vật, thực vật, đồ vật quen thuộc hoặc kỹ thuật), minh họa đồng thời các nghĩa khác nhau của một từ (bằng cách đưa hình minh họa cho từng nghĩa) hoặc một từ và các từ phái sinh của chúng, các danh từ hành động hoặc các danh từ chỉ hiện tượng. Họ viết: “chúng tôi thấy thú vị với việc minh họa các tính từ cụ thể (chẳng hạn *caparaconne*, *decharme*) hoặc đôi khi trừu tượng hơn (*progressif*, *recyclable*), cũng như các động từ hành động (*composter*, *demouler*, *filmer*, *se lecher*, *recoller*)”. Ngoài ra, họ còn đưa vào các ảnh chụp những tác phẩm nghệ thuật nổi tiếng và ảnh chụp nhiều nơi chốn và phong cảnh tự nhiên hoặc gọi ra các sự kiện (như *carnaval* chẳng hạn).

Trong một số từ điển khác cũng vậy, chẳng hạn trong *Le Robert Benjamin* (RB)⁽⁹⁾, các nghĩa khác nhau của một từ được minh họa:

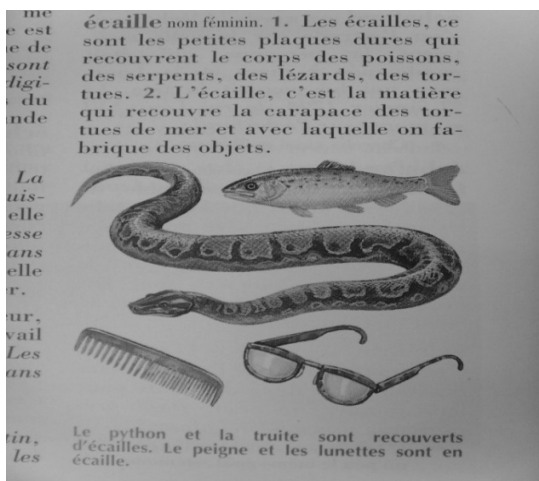
Écaille nom féminin. **1.** Les écailles, ce sont les petites plaques dures qui recouvrent le corps des poissons, des serpents, des lézards, des tortues. **2.** L'écaille, c'est la matière qui recouvre la carapace des tortues de mer et avec laquelle on fabrique des objets. (**Vảy** danh từ giống cái. **1.** Những cái vảy, đó là những mảnh nhỏ, cứng phủ trên cơ thể cá, rắn, thằn lằn, rùa. **2.** Mai, đó là chất phủ bên ngoài lớp vỏ rùa biển và dùng để sản xuất ra các đồ vật).

Hai nghĩa trên của từ *écaille* được minh họa bằng hình dưới đây. Kèm theo hình minh họa có lời chú thích: “*Le python et la truite sont recouverts d'écailles. Le peigne et les lunettes sont en écaille.*” (Con rắn và con cá hồi được phủ vảy. Lược và gọng kính được làm bằng mai rùa).

⁽⁸⁾ *Le Robert Junior illustre (dictionnaire 8 à 11 ans)*, dictionnaires Le Robert - SEJER, Paris, 2005. (1993, pour la première édition).

⁽⁹⁾ Collectif (1997), *Le Robert Benjamin*, Dictionnaires Le Robert, Paris.

VỀ HÌNH MINH HỌA TRONG TỪ ĐIỂN GIẢI THÍCH...



Hình minh họa từ *écaille*

Souffler verbe. 1. Souffler, c'est faire sortir de l'air par la bouche ou par le nez. 2. *Le vent souffle fort aujourd'hui*, il y a beaucoup de vent aujourd'hui. (**Thổi** động từ. 1. Thổi, đó là việc làm cho không khí đi ra qua miệng hoặc mũi. 2. *Hôm nay, gió thổi mạnh*, hôm nay có nhiều gió).

Chú cho hình minh họa nghĩa 1: *Emilie souffle sur les bougies de son gateau d'anniversaire* (Emilie thổi nến trên bánh sinh nhật của mình).

Chú cho hình minh họa nghĩa 2: *Le vent souffle fort* (Gió thổi mạnh).

RB còn vừa minh họa tính từ vừa minh



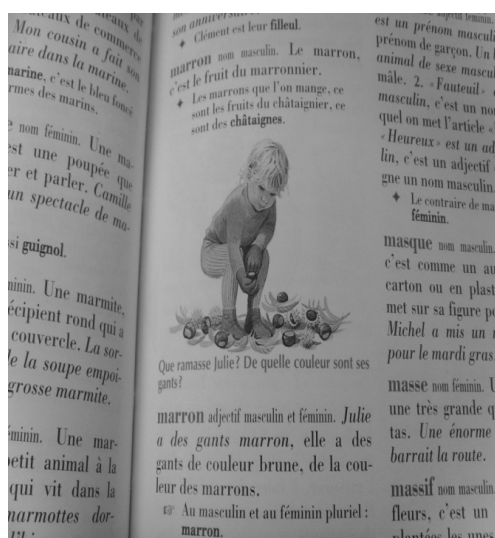
Hình minh họa từ *souffler*

họa danh từ thuộc hai mục từ khác nhau trong cùng một hình:

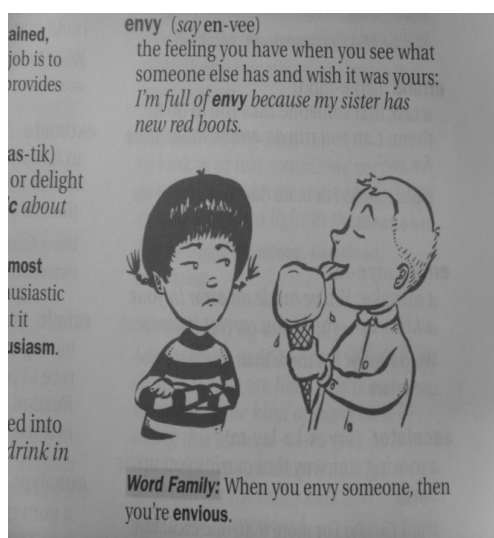
marron nom masculin. Le marron, c'est le fruit du marronnier (**quả dẻ** danh từ giống đực. Quả dẻ, đó là quả của cây dẻ).

marron adjectif masculin et féminin. *Julie a des gants marron*, elle a des gants de couleur brune, de la couleur des marrons (**màu hạt dẻ** tính từ giống đực và giống cái. *Julie có găng tay màu hạt dẻ*, cô bé có găng tay màu nâu nhạt, màu của các hạt dẻ).

Chú cho hình minh họa: *Que ramasse Julie? De quelle couleur sont ses gants?* (Julie đang nhặt gì thế? Đôi găng tay màu gì?).



Hình minh họa từ *marron*



Hình minh họa từ *envy*

Còn trong *Heinemann lower primary dictionary*⁽¹⁰⁾, có hình minh họa cho danh từ chỉ chất liệu (*flour*), minh họa danh từ trầu tượng (*envy*), động từ (*arrest*, *bawl*, *imitate*), tính từ...

Ví dụ: minh họa cho danh từ trầu tượng *envy*:

envy (say en-vee) The feeling you have when you see what someone else has and wish it was yours: *I'm full of envy because my sister has new red boots.* (thèm muốn,

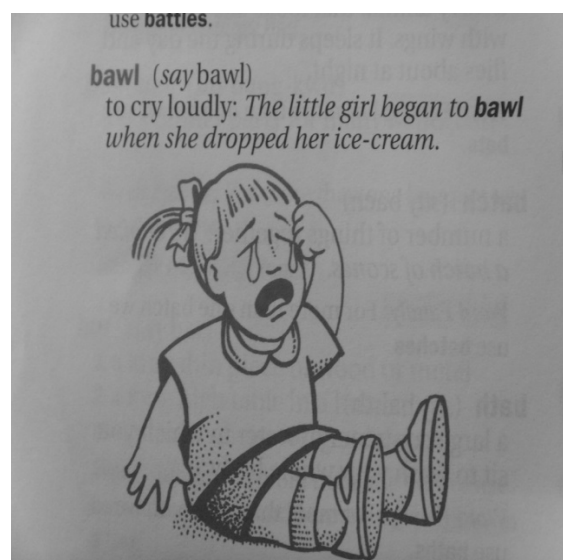
ghen tị cảm giác mà bạn có khi thấy cái mà người khác có và bạn ước nó là của bạn: *Tôi đầy ghen tị vì chị tôi có đôi boots mới màu đỏ*).

minh họa cho tính từ:

dismal (say diz-mal) sad or gloomy: *It's cold and raining! What dismal weather for a camping holiday* (buồn thảm buồn và u sầu: *Trời lại lạnh và mưa! Thời tiết mới buồn thảm làm sao cho một buổi cắm trại*).



Hình minh họa từ *dismal*



Hình minh họa từ *bawl*

minh họa cho động từ:

bawl (say bawl) to cry loudly: *The little girl began to bawl when she dropped her ice-cream.* (gào khóc to: *Bé gái bắt đầu gào lên khi đánh rơi que kem.*)

Ở Việt Nam, trong các cuốn từ điển tiếng Việt dành cho học sinh tiểu học mà chúng tôi khảo sát thì chỉ có hai cuốn có hình minh họa, đó là cuốn *Từ điển có minh họa dành cho học sinh tiểu học* (NH) của Nguyễn Hạnh, Trần Thị Hạnh Nguyên, Nxb. Trẻ ấn hành năm 2007 và *Từ điển giáo khoa tiếng Việt tiểu học* (NNY) của các tác giả Nguyễn Như Ý (chủ biên), Đào Thản, Nguyễn Đức Tôn. Cuốn thứ hai này do nhà xuất bản Giáo dục in lần đầu năm

1999, cho đến nay đã được tái bản rất nhiều lần.⁽¹⁰⁾

Trong NNY và NH, chúng ta thấy các hình minh họa chỉ dành cho những danh từ cụ thể. Chẳng hạn, trong NNY, đó là động vật (*cá, chim, côn trùng, ếch nhái, gia cầm, gia súc, thú rừng*), thực vật (*hoa, quả*), phong cảnh (*kì quan, danh lam, bảo*), máy móc, dụng cụ (*máy bay, nhạc cụ, nông cụ, vũ khí*). Ngoài ra, có rất ít từ chỉ hành động được minh họa (*săn bắt, xung phong, du hành vũ trụ*). Còn trong NH, ngoài hình minh họa động vật, thực

⁽¹⁰⁾ Knight, Linsay (2003), *Heinemann Lower Primary*, Harcourt Education.

vật, chúng ta thấy có hình minh họa đồ vật, trang phục, nhà cửa (*áo long cổn, kính thiên văn, khung cửi, cối xay, chum, nhà rông*), bộ phận cơ thể (*dạ dày*), nghề (*thợ rèn*), người (tượng *Lý Công Uẩn, Bùi Hữu Nghĩa*), đường giao thông (*đường ray, đường thủy*), địa danh (*Cửa Bắc, Cửa Long Giang, Cổ Loa*).

Có thể nói từ điển của chúng ta mới chỉ minh họa cho những từ chỉ sự vật cụ thể, có thể quy chiếu trực tiếp. Trong khi đó, trong các từ điển tiếng Anh, tiếng Pháp như trên chúng ta thấy, bên cạnh các hình minh họa cho những danh từ cụ thể, các tác giả rất chú ý đến những từ có tính trừu tượng.

3. Tính hệ thống của hình minh họa

Giống như bảng từ, toàn bộ các hình minh họa trong từ điển tạo thành một tiểu hệ thống. Khi đưa hình minh họa, chúng ta cần tuân theo những nguyên tắc có tính khoa học và hợp lí. Chẳng hạn, có một nguyên tắc là phải minh họa cho những con vật có nguồn gốc ở nơi khác, ví dụ như đã có hình con *đà điểu*, thì chúng ta phải có hình minh họa cho con *cá sấu*. Trong các từ điển của Việt Nam, các hình minh họa được đưa vào còn thiếu tính hệ thống. Trong NNY, có cả một trang cho 5 loại *máy bay*: TU-104, PO-2, MIC-23, IL-14, BO-105. Nếu xét về phương diện là một phương tiện vận tải, thì cần phải có hình minh họa cho các loại *ô tô*. Nhưng trong từ điển, không có hình nào minh họa cho các loại *ô tô* (trong khi đó, trong bảng từ có *xe ben, xe cứu hỏa...*, chứ không hề có các loại *máy bay* kể trên). Nếu xét về phương diện là một phương tiện chiến đấu, thì phải có hình minh họa *xe tăng, tàu ngầm* (có các mục từ này trong từ điển, nhưng cũng không có hình minh họa cho chúng). Nếu các tác giả lấy tiêu chí là chỉ đưa vào từ điển những từ khó, nên các hình minh họa

cũng chỉ dành cho những hình *lạ*, thì chúng ta lại thấy có đến 2 trang, chứa 10 hình minh họa cho các loại *vũ khí*, nhưng lại chỉ có một trang cho 5 loại *nông cụ*, một trang cho 5 loại *nhạc cụ*. Nước ta 80% dân số làm nghề nông, có thể đa số mọi người đều quen thuộc với các nông cụ, nên không cần hình minh họa nhiều. *Vũ khí* có thể vì không gần gũi nên trẻ em khó hình dung, cần phải minh họa, nhưng *nhạc cụ* cũng đâu có gần gũi với trẻ em (thậm chí ngay cả với đa số người lớn chúng ta)? Nếu các tác giả quan tâm một chút đến tính hệ thống thì có lẽ đã tránh được những sự bất hợp lí không đáng có như đã phân tích.

4. Về số lượng hình minh họa

Edward L.Thorndike là một tác giả quan tâm đến khía cạnh tâm lí trong từ điển học sinh. Trong nghiên cứu của mình, ông tập trung bàn về sự phù hợp của lời giải thích và hình minh họa trong từ điển dành cho học sinh. Đặc biệt, về hình minh họa, theo ông, việc coi nhẹ hình vẽ sẽ ảnh hưởng đến sự tiếp nhận thông tin của trẻ. Nếu người lớn cần một hình, thì trẻ em cần gấp 2 đến 3 lần⁽¹¹⁾.

Con số thống kê cho thấy, trong từ điển tiếng Việt dành cho học sinh tiểu học, số lượng hình minh họa rất hạn chế. Trong NNY, hình minh họa bị tách riêng khỏi phần văn bản từ điển, được xếp ở 24 trang cuối, và chỉ gồm 10 hình minh họa và 14 trang hình theo chủ đề. Từ điển NH gồm 74 hình xen trong mục từ, trang bìa 1, bìa cuối, và một số trang minh họa riêng.

Trong khi đó, không kể các trang minh họa theo chủ đề, tỉ lệ các hình minh họa so với số trang từ điển trong các từ điển dành cho trẻ em ở Pháp cao hơn hẳn. Hãy xem bảng sau:

⁽¹¹⁾ Thorndike, Edward L.(1991), The psychology of the school dictionary, *International Journal of Lexicography*, Vol.4 N°1.

	NNY	NH	RB	RJ 1993	RJ2005	HB	HJ1980	HJ2007
số hình	10	74	640	1.000	2.000	600	300	1.200
số mục từ	4.500	16.000	6.000	20.000	20.000	6.000	17.000	20.000
tỉ lệ	0,2%	0,5%	11%	5%	10%	10%	8%	6%

Bảng thống kê hình minh họa

Bảng trên cho chúng ta thấy tỉ lệ hình vẽ so với số lượng mục từ. Các từ điển tiếng Việt dành cho học sinh tiểu học có tỉ lệ chưa đến 1% trong khi đó, trong các từ điển nước ngoài, con số thấp nhất cũng là 5%, tức là lớn gấp trên 5 lần và nhiều nhất là 11%, tức là gấp trên 11 lần.

5. Sự khác nhau giữa hình minh họa trong từ điển dành cho trẻ em và từ điển dành cho người lớn

Cùng là hình minh họa cho một từ, nhưng trong từ điển dành cho trẻ em và trong từ điển dành cho người lớn không thể cùng sử dụng một hình. Vậy thì, sự khác nhau giữa chúng là ở những điểm nào?

Viết về vấn đề này, chúng ta thấy có ý kiến của Thora van Male, một người chuyên nghiên cứu về hình minh họa mang tính chất trang trí trong từ điển. Trong bài viết của mình⁽¹²⁾, tác giả so sánh hình trang trí (ornement: hình trang trí ở phần chữ cái đầu mỗi vần) giữa hai cuốn từ điển: *Dictionnaire des débutants*- DDD (1949) (dành cho trẻ em) và *Petit Larousse* năm 1936 (dành cho người lớn). Kết quả cho thấy:

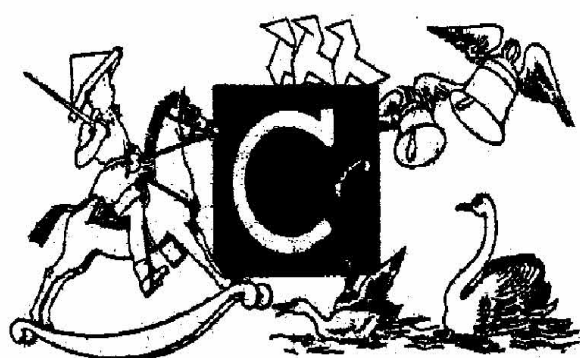
- Mỗi hình trang trí của từ điển DDD gồm ít nhất một trẻ em; tổng số là 25 bé trai và 11 bé gái. Chỉ có ba người lớn xuất hiện (một người cưỡi ngựa đua, ông già Nô-en, một người đàn ông cầm ô). Qua so sánh, trẻ em hiếm xuất hiện trong *Petit Larousse*, 1936: 6 hình (*écolier* “cậu học sinh”, *marmiton* “người phụ bếp”, *nattes* “tấm lót” (việc làm tóc của một cô gái), *querelle* “cãi nhau” (giữa hai cậu bé), *quête*

“tìm kiếm” (nhiều người, trong đó có một bé gái) trong số một vài người lớn.

- Một số trẻ em trong các hình trang trí của từ điển DDD đóng vai người lớn (*général* “ông tướng”, *Indien* “người Anh-điêng”) trong khi đó, trong *Petit Larousse*, đó là những vai được thể hiện bởi người lớn.

- Các nhân tố biểu tượng trang trí thường là đồ chơi (ngựa gỗ bập bênh, vô đề chơi) hoặc là một đồ vật trong thế giới trẻ em (chuông có cánh, loại mang những quả trứng của lễ Phục sinh), những thứ trong *Petit Larousse* được thể hiện bằng một con ngựa thật, một cái vô của thợ mộc, những cái chuông không có cánh.

- Các hình vẽ minh họa, với những nét đơn giản, mô phỏng cách vẽ của trẻ em. Hình trang trí của chữ C (dưới đây) thuyết phục chúng ta về điều đó.



Michel de Toro, *Dictionnaire des débutants*, Paris, Larousse, 1949.

Có thể thấy, trong từ điển dành cho trẻ

⁽¹²⁾ Thora van Male, *Le dictionnaire d'Yvetot*, <http://www.revue-textimage.com>.

em, tiêu chí quan trọng nhất để khu biệt với từ điển dành cho người lớn là luôn “lấy trẻ em làm trung tâm”. Dựa trên tiêu chí đó, không chỉ lời định nghĩa, ví dụ mà cả các hình minh họa cũng phải xoay quanh nhân vật chính là trẻ em và thế giới của trẻ: các nhân vật trong hình minh họa phải ưu tiên là trẻ em, các đồ vật cũng nên là mô hình đồ chơi hơn là hình thật, thậm chí, trong các tranh minh họa cũng nên dùng đường nét vẽ của trẻ em.

Việc nghiên cứu vị trí, vai trò, đặc điểm của hình minh họa trong các loại từ điển giải thích dành cho trẻ em đã được một số tác giả ở các nước có truyền thống từ điển học quan tâm. Điều đó giải thích vì sao họ đã cho ra đời những cuốn từ điển có chất lượng tốt, phù hợp với khả năng nhận thức và phù hợp với tâm lý trẻ em, hấp dẫn trẻ em sử dụng. Ở Việt Nam, đây gần như là một miền đất còn hoang sơ, chưa được sự quan tâm của các nhà từ điển học cũng như các nhà giáo dục học.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Hartmann R.R.K. & James G. (2002). *Dictionary of Lexicography*, Routledge – London and New York.
2. Josette REY-DEBOVE, Le contournement du metalangage dans les dictionnaires pour enfants: translation, monstration, neutralisation, *ife.ens-lyon.fr*.
3. Micaela Rossi, Autonymie et monstration du signe dans les dictionnaires pour enfants, www.cavi.univ-paris3.fr/
4. Micaela Rossi, “Quel souk dans ta chambre?”, images et descriptions des cultures arabe et juive dans les dictionnaires scolaires contemporains, www.cairn.info, cũng in trong *ELA*, n. 128, 2002.
5. *Le Robert Junior illustre (dictionnaire 8 à 11 ans)**, dictionnaires Le Robert – SEJER, Paris, 2005. (1993, pour la premiere edition)
6. Thora van Male, *Le dictionnaire d'Yvetot*, <http://www.revue-textimage.com>
7. Thorndike, Edward L.(1991), The psychology of the school dictionary, *International Journal of Lexicography*, Vol.4 N°1.
8. Nguyễn Hạnh, Trần Thị Hạnh Nguyên (2007), *Từ điển có minh họa dành cho học sinh tiểu học*, Nxb. Trẻ.
9. Nguyễn Minh Hoàng (2009), *Từ điển tiếng Việt (dành cho học sinh tiểu học)*, Nxb. TĐBK.
10. Hoàng Phê (chủ biên) (2006), *Từ điển tiếng Việt*, Nxb. Đà Nẵng - Trung tâm từ điển học, Hà Nội – Đà Nẵng.
11. Nguyễn Như Ý (chủ biên), Đào Thản, Nguyễn Đức Tôn (1999), *Từ điển giáo khoa tiếng Việt tiểu học*, Nxb. Giáo dục, H.
12. Khang Việt (2008), *Từ điển tiếng Việt dành cho học sinh tiểu học* (khoảng 150.000 từ), Nxb. Hải Phòng.
13. Hassey, William D. (1987), *Macmillan Dictionary for children*, Macmillan Publishing Company, New York.
14. Knight, Linsay (2003), *Heinemann Lower Primary*, Harcourt Education.
15. Ken&Lesley Wing Jan (2006), *Oxford The Australian Primary dictionary & thesaurus*, Oxford University Press.
16. Collectif (1980), *Dictionnaire Hachette juniors*, Hachette, Paris.
17. Collectif (1997), *Le Robert Benjamin*, Dictionnaires Le Robert, Paris.
18. Collectif (1997), *Le Robert College*, Dictionnaires Le Robert, Paris.
19. Collectif (2005), *Le Robert Junior illustré*, Dictionnaires Le Robert, Paris.
20. Collectif, (2010), *Larousse Super Major*, Larousse, Paris.